

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.790	25.790	26.110	26.110	VNĐ
	AUD	16.460	16.550	16.970	16.970	VNĐ
	CAD	18.280	18.390	18.850	18.850	VNĐ
	CHF		30.760		31.550	VNĐ
	EUR	28.730	28.860	29.580	29.580	VNĐ
	GBP	34.160	34.310	35.180	35.180	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	173,60	177,10	180,50	181,50	VNĐ
	NZD		15.200		15.720	VNĐ
	SGD	19.650	19.820	20.330	20.330	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 20/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 20/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.